

Số: 26 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công Nghiệp De Licacy Việt Nam số 04/CTBVMT-DL ngày 15 tháng 02 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 5.11/TTr-CCBVM ngày 24 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại lô A_10_CN, khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy gia công xoắn sợi 5.000 tấn/năm, sản xuất vải các loại (có nhuộm) 51.120.000 m²/năm” tại lô A_10_CN, khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô A_10_CN, khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 4345665835 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 12 năm 2017; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số: 3702424277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 10 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3702424277 ngày cấp 11 tháng 12 năm 2015.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sợi, dệt vải, hoàn thiện sản phẩm dệt (sản xuất, gia công dệt nhuộm các loại vải).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Tổng diện tích mặt đất sử dụng theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt là 288.635 m², trong đó:

+ Nhà xưởng 1 (xưởng dệt khí nén, khu se sợi và xoắn sợi): 22.950,1 m².

+ Nhà xưởng 2, 3 (xưởng may): 28.275 m².

+ Nhà xưởng 4 (xưởng dệt khí nén): 12.825 m².

+ Nhà xưởng 5 (khu chuẩn bị dệt sợi): 6.175 m².

+ Nhà xưởng 6 (xưởng dệt thủy lực): 17.273,25 m².

+ Nhà xưởng 7 (xưởng nhuộm): 30.659,37 m².

+ Khu hành chính – dịch vụ (văn phòng, nhà ở chuyên gia, phòng khám, nhà bảo vệ, nhà xe, nhà rác, khu phụ trợ) : 5.927,16 m².

+ Khu các công trình bảo vệ môi trường và công trình phụ trợ (trạm xử lý nước cấp, trạm xử lý nước thải, nhà nồi hơi, kho chứa thiết bị máy móc, trạm biến thế, khu phụ trợ, phòng bơm): 17.792,75 m²

+ Cây xanh : 47.479,95 m².

+ Đường nội bộ: 33.107,34 m².

+ Hồ sự cố số 1: 210 m² (dung tích 1.155 m³).

+ Hồ sự cố số 2: 654,08 m² (dung tích 3.597,4 m³).

+ Hồ sự cố số 3: 4.706 m² (dung tích 8.000,2 m³).

+ Hồ sinh thái nội bộ: 600 m² (dung tích 1.500 m³).

- Tổng diện tích mặt đất sử dụng theo hiện trạng tại thời điểm cấp giấy phép môi trường là 209.635 m², trong đó:

+ Nhà xưởng 1 (xưởng dệt khí nén, khu se sợi và xoắn sợi): 22.950 m².

+ Nhà xưởng 4 (chuân bị sản xuất sợi dài): 17.468,9 m².

+ Nhà xưởng 5 (khu chuẩn bị dệt sợi): 30.668,7 m².

+ Nhà xưởng 6 (xưởng dệt thủy lực): 14.570,7 m².

+ Nhà xưởng 7 (xưởng nhuộm): 3.801,3 m².

+ Khu hành chính – dịch vụ (văn phòng, nhà ở chuyên gia, phòng khám, nhà bảo vệ, nhà xe): 4.787,5 m².

+ Khu các công trình bảo vệ môi trường – khu phụ trợ (trạm xử lý nước thải, trạm xử lý nước cấp, nhà nồi hơi, nhà rác, trạm biến thế, phòng bơm, kho chứa thiết bị, bể dầu, cầu nổi, trạm LPG): 12.236,7 m².

+ Cây xanh: 61.335,52 m².

+ Đường nội bộ: 35.646,5 m².

+ Hồ sơ cố số 1: 210 m² (dung tích 1.155 m³).

+ Hồ sơ cố số 2: 654,08 m² (dung tích 3.597,4 m³).

+ Hồ sơ cố số 3: 4.706 m² (dung tích 8.000,2 m³).

+ Hồ sinh thái nội bộ: 600 m² (dung tích 1.500 m³).

1.6.2. Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, đồng thời có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.6.3. Công suất:

- Công suất sản xuất theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt:

+ Dây chuyền gia công xoắn sợi công suất 5.000 tấn/năm.

+ Dây chuyền dệt nhuộm công suất 51.120.000 m²/năm.

+ Dây chuyền may quần áo các loại công suất 6.000.000 m²/năm.

+ Dây chuyền in hoa các loại vải công suất 3.408.000 m²/năm.

+ Dây chuyền cán vải, dán màng công suất 3.408.000 m²/năm.

+ Vải các loại công suất 44.304.000 m²/năm.

- Công suất sản xuất đã triển khai tại thời điểm cấp giấy phép môi trường:

+ Dây chuyền gia công xoắn sợi công suất 5.000 tấn/năm.

+ Dây chuyền dệt nhuộm công suất 51.120.000 m²/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt:

+ Quy trình nhuộm sợi (nhuộm trước dệt) và dệt vải: Sợi => Đánh ống xóp => Nhuộm sợi => Mắc sợi ngang (qua công đoạn đánh ống chặt)/Mắc sợi dọc (qua công đoạn hồ sợi và hong khô => Xâu go) => Dệt vải => Kiểm tra vải => Xuất kho.

+ Quy trình dệt và nhuộm vải (nhuộm sau dệt):

(i) Công đoạn xoắn sợi: Sợi => Phân sợi => Xoắn sợi => Sợi thành phẩm => Kiểm tra => 20% đem bán, 80% sử dụng cho sản xuất công đoạn tiếp theo.

(ii) Công đoạn dệt phôi vải: Sợi => Mắc sợi ngang /Mắc sợi dọc (qua công đoạn hồ sợi => Xâu go) => Dệt vải => Kiểm tra vải => Nhập kho.

(iii) Công đoạn nhuộm vải: Phôi vải => Giữ hồ => Làm mềm vải => Chỉnh hình => Nhuộm => Định hình sấy => Kiểm tra thành phẩm => Đóng gói => Xuất hàng.

+ Quy trình cán vải: Vải => Cán vải => Kiểm tra thành phẩm => Đóng gói.

+ Quy trình dán màng: Vải => Dán màng => Kiểm tra thành phẩm => Đóng gói.

+ Quy trình in hoa: Vải => In hoa => Kiểm tra thành phẩm => Đóng gói.

+ Quy trình may trang phục: Vải => Cắt => May trang phục => Ủi => Kiểm tra thành phẩm => Đóng gói.

- Quy trình công nghệ sản xuất đã triển khai tại thời điểm cấp giấy phép môi trường:

+ Quy trình nhuộm sợi (nhuộm trước dệt) và dệt vải: Sợi => Đánh ống xóp => Nhuộm sợi => Mắc sợi ngang (qua công đoạn đánh ống chặt)/Mắc sợi dọc (qua công đoạn hồ sợi và hong khô => Xâu go) => Dệt vải => Kiểm tra vải => Xuất kho.

+ Quy trình dệt và nhuộm vải (nhuộm sau dệt):

(i) Công đoạn xoắn sợi: Sợi => Phân sợi => Xoắn sợi => Sợi thành phẩm => Kiểm tra => 20% đem bán, 80% sử dụng cho sản xuất công đoạn tiếp theo.

(ii) Công đoạn dệt phôi vải: Sợi => Mắc sợi ngang /Mắc sợi dọc (qua công đoạn hồ sợi => Xâu go) => Dệt vải => Kiểm tra vải => Nhập kho.

(iii) Công đoạn nhuộm vải: Phôi vải => Giữ hồ => Làm mềm vải => Chỉnh hình => Nhuộm => Định hình sấy => Kiểm tra thành phẩm => Đóng gói => Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình thu gom, đầu nổi nước thải, bảo đảm nước thải được xử lý sơ bộ trước khi đầu nổi vào mạng lưới thu gom nước thải tập trung; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm** (từ ngày 01 tháng 03 năm 2023 đến ngày 08 tháng 03 năm 2030).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy gia công xoắn sợi 5.000 tấn/năm, sản xuất vải các loại (có nhuộm) 51.120.000 m²/năm tại lô A_10_CN, khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy Việt Nam theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy VN;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Lai Hưng;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Ngọc06.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của công nhân viên và sinh hoạt của chuyên gia lưu trú, lưu lượng khoảng 86 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình giữ hồ, lưu lượng khoảng 274 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải nóng phát sinh từ quá trình nhuộm, lưu lượng khoảng 7.298 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải không nóng phát sinh từ quá trình nhuộm, lưu lượng khoảng 105m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý nước cấp, lưu lượng khoảng 105 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt, lưu lượng khoảng 50,44 m³/ngày.
- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị, nhà xưởng khu vực xưởng dệt, xưởng nhuộm và khu vực lò hơi, lưu lượng khoảng 82 m³/ngày.
- Nguồn số 08: Nước thải từ phòng thí nghiệm, lưu lượng khoảng 30 m³/ngày.
- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình ép bùn, lưu lượng khoảng 533 m³/ngày.
- Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình dệt thủy lực, lưu lượng khoảng 1.500 m³/ngày (sau xử lý được tái sử dụng 100% cho sản xuất).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ sinh thái khu công nghiệp Bàu Bàng xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, sau đó chảy ra suối Bến Ván vào sông Thị Tính, thuộc địa phận xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Bể giám sát của khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải do chủ đầu tư khu công nghiệp Bàu Bàng xây dựng riêng cho các nhà máy thuộc nhóm ngành phát sinh nước



✓

thải lớn, sau đó vào hồ sinh thái của khu công nghiệp Bàu Bàng trước khi ra suối Bến Ván (việc đầu nối này đã được thống nhất theo điều 2 hợp đồng thuê đất số 05/07/2016/HĐTD ngày 23 tháng 6 năm 2016 giữa công ty TNHH De Licacy Việt Nam và Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – TNHH MTV).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X (m) = 1243150,6757; Y (m) = 593938,3367.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 8.564 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy ra bề giám sát của khu công nghiệp Bàu Bàng, sau đó dẫn qua hệ thống thoát nước thải do chủ đầu tư khu công nghiệp Bàu Bàng xây dựng riêng cho các nhà máy thuộc nhóm ngành phát sinh nước thải lớn vào hồ sinh thái của khu công nghiệp Bàu Bàng trước khi ra suối Bến Ván và cuối cùng chảy ra sông Thị Tính.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	3 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	TSS	mg/L	40,5		Đã lắp đặt
3	COD	mg/L	60,75		Đã lắp đặt
4	BOD ₅	mg/L	24,3		
5	Tổng N	mg/L	16,2		
6	Tổng P	mg/L	3,24		
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,05		Đã lắp đặt
8	Nhiệt độ	°C	40		Đã lắp đặt
9	Độ màu (tính theo Pt-Co)	mg/L	40,5		Đã lắp đặt
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	4,05		
11	Clo dư	mg/L	0,81		

12	Xyanua	mg/L	0,057		
13	Crom (VI)	mg/L	0,041		
14	Crom (III)	mg/L	0,162		
15	Sắt	mg/L	0,81		
16	Mangan	mg/L	0,405		
17	Đồng	mg/L	1,62		
18	Kẽm	mg/L	2,43		
19	Niken	mg/L	0,162		
20	Asen	mg/L	0,041		
21	Thủy ngân	mg/L	0,004		
22	Cadimi	mg/L	0,041		
23	Chì	mg/L	0,081		
24	Sunfua	mg/L	0,162		
25	F ⁻	mg/L	4,05		
26	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,041		
27	Tổng Phenol	mg/L	0,081		
28	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	4,05		
29	Coliform	MPN/100mL	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

1.1.1. Đối với Công trình xử lý nước thải công suất 9.000 m³/ngày:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của công nhân viên và nước thải sinh hoạt của chuyên gia lưu trú sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom ra các hố ga ngoài xưởng, sau đó theo hệ thống ống nhựa HDPE D60 mm, tổng chiều dài 160 m ra tuyến ống thu gom nước thải gần nhất D200-300 mm với tổng chiều dài 2.418,7m về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình giữ hồ được thu gom bằng ống nhựa HDPE D300-500 mm, tổng chiều dài 380 m về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 03: Nước thải nóng phát sinh từ quá trình nhuộm được thu gom bằng ống nhựa HDPE chịu nhiệt D100 mm có tổng chiều dài 208 m về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 04: Nước thải không nóng phát sinh từ quá trình nhuộm được thu gom bằng ống nhựa HDPE D300-500 mm, tổng chiều dài 400 m ra hố ga gần nhất có kích thước chiều dài 900 mm x chiều rộng 900 mm x chiều sâu 1.100 mm rồi theo tuyến ống thoát nước thải sản xuất và sinh hoạt D200-300 mm với tổng chiều dài 2.418,7 m dẫn về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý nước cấp được bơm bằng ống nhựa HDPE D140 mm có chiều dài 60 m ra hố ga gần nhất có kích thước chiều dài 900 mm x chiều rộng 900 mm x chiều sâu 1.100 mm rồi theo tuyến ống thoát nước thải sản xuất và sinh hoạt D200-300 mm với tổng chiều dài 2.418,7 m dẫn về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt được bơm qua ống nhựa HDPE D100 mm, chiều dài 23 m ra hố ga gần nhất có kích thước chiều dài 900 mm x chiều rộng 900 mm x chiều sâu 1.100 mm rồi theo tuyến ống thoát nước thải sản xuất và sinh hoạt D200-300 mm với tổng chiều dài 2.418,7 m dẫn về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị, nhà xưởng khu vực xưởng dệt, xưởng nhuộm và khu vực lò hơi được thu gom ra hố ga gần nhất có kích thước chiều dài 900 mm x chiều rộng 900 mm x chiều sâu 1.100 mm rồi theo tuyến ống thoát nước thải sản xuất và sinh hoạt D200-300 mm với tổng chiều dài 2.418,7 m dẫn về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 08: Nước thải từ phòng thí nghiệm được thu gom bằng ống nhựa HDPE D80 mm, chiều dài 15 m ra hố ga có kích thước gần nhất có kích thước chiều dài 900 mm x chiều rộng 900 mm x chiều sâu 1.100 mm rồi theo tuyến ống thoát nước thải sản xuất và sinh hoạt D200-300 mm với tổng chiều dài 2.418,7 m dẫn về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình ép bùn được bơm qua ống nhựa PVC D90 mm với chiều dài khoảng 150 m về bể tiếp nhận và bể hiếu khí của công trình xử lý nước thải.

1.1.2. Đối với Công trình xử lý nước thải công suất 2.550 m³/ngày:

Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình dệt thủy lực được thu gom bằng tuyến ống nhựa HDPE D200 mm với tổng chiều dài 195 m về công trình xử lý nước thải công suất 2.550 m³/ngày. Nước sau xử lý được tái sử dụng lại cho máy dệt, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải công suất 9.000 m³/ngày (gồm 02 module, mỗi module có công suất 4.500 m³/ngày):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải => Hồ bơm => Tháp giải nhiệt => Bể tiếp nhận => Bể phản ứng 1 => Bể keo tụ 1 => Bể tạo bông 1 => Bể lắng 1 => Bể hiếu khí => Bể lắng 2 => Bể trung chuyển => Bể phản ứng 2.1 => Bể phản ứng 2.2 => Bể keo tụ 2 => Bể tạo bông 2 => Bể lắng 3 => Bể giám sát nội bộ => Hồ sinh thái nội bộ => Mương quan trắc tự động => Bể giám sát của khu công nghiệp => Hồ sinh thái khu công nghiệp => Suối Bến Ván.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/ngày.

- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ/ngày).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, H₂SO₄, Ca(OH)₂, A Polymer, C Polymer, chất khử màu (Decolor 40%), chất dinh dưỡng (urea) (hoặc hóa chất tương đương khác, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải dệt nhuộm 2.550 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước từ quá trình dệt thủy lực => Bể tách dầu => Hồ gom => Bể điều hòa => Bể keo tụ => Bể tạo bông => Bể tuyển nổi => Bể chứa => Bồn lọc cát => Bể chứa nước tái sử dụng (dung tích 2.420 m³) => Tái sử dụng 100% cho sản xuất.

- Công suất thiết kế: 2.550 m³/ngày (24 giờ/ngày).

- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ/ngày).

- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, H₂SO₄, A Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải công suất 9.000 m³/ngày đêm.

- Thông số lắp đặt: 08 thông số bao gồm lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, pH, nhiệt độ, độ màu, TSS, COD, amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: tủ lấy mẫu tự động.

- Camera theo dõi: 04 camera gồm 01 camera thân tại mương quan trắc, 02 camera xoay quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải, 01 camera giám sát thiết bị đo trong nhà trạm.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương theo dõi giám sát (Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại văn bản 1879/STNMT-CCBVM ngày 07 tháng 06 năm 2022 và Văn bản số 4598/STNMT-CCBVM ngày 08 tháng 12 năm 2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 03 hồ sự cố bằng bê tông cốt thép có chống thấm, với tổng dung tích là 12.752,6 m³ (dung tích của mỗi hồ lần lượt là 1.155 m³, 3.597,4 m³ và 8.000,2 m³) để lưu chứa nước thải khi công trình xử lý nước thải tập trung của cơ sở gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung, nếu nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng



khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải phát sinh được bơm về hồ sự cố; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực và vận hành thử nghiệm trong 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 9.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào tại bể tiếp nhận.
- Nước thải đầu ra tại mương quan trắc tự động.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này. Công ty giám sát các thông số sau: Lưu lượng và các chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40: 2011/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải dệt nhuộm QCVN 13 – MT: 2015/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải, sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Phối hợp với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải sau xử lý và đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định

trước khi xả vào Bể giám sát của Khu công nghiệp Bàu Bàng. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng để giải quyết theo quy định pháp luật.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.



h

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Bụi phát sinh từ máy mài lông (01 máy, phát sinh không thường xuyên).
2	Nguồn số 02, 03, 04	Bụi phát sinh từ máy dựng lông (03 máy, phát sinh không thường xuyên).
3	Nguồn số 05	Bụi phát sinh từ máy cắt lông (01 máy, phát sinh không thường xuyên).
4	Nguồn số 06 đến số 13	Khí thải phát sinh từ máy định hình (08 máy).
5	Nguồn số 14 đến số 19	Khí thải phát sinh từ máy sấy (06 máy).
6	Nguồn số 20, 21	Khí thải phát sinh từ lò hơi 20 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu than đá và viên nén gỗ tỉ lệ 7:3 (02 lò hơi)
7	Nguồn số 22	Khí thải phát sinh từ lò hơi 12 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO.
8	Nguồn số 23	Khí thải phát sinh từ lò hơi 08 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO.
9	Nguồn số 24	Khí thải từ lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO (01 lò).
10	Nguồn số 25, 26	Khí thải từ lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá (02 lò).
11	Nguồn số 27	Khí thải phát sinh từ máy sấy bùn (01 máy).
12	Nguồn số 28 đến số 33	Hơi nhiệt từ phần đầu và nhiệt thừa từ phần cuối của máy hồ sợi (06 máy).
13	Nguồn số 34 đến số 37	Nhiệt thừa phát sinh từ phần cuối máy giữ hồ (04 máy)

14	Nguồn số 38	Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 1.000 KVA (01 máy, phát sinh không thường xuyên).
15	Nguồn số 39,40	Khí thải phát sinh từ máy phát điện công suất 576 KVA (02 máy, phát sinh không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3 ⁰)
1	Nguồn thải số 01, 02, 03, 04, 05	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý bụi từ máy mài, máy đục, máy cắt lồng	X (m) = 1243159,28 Y (m) = 594157,14
2	Nguồn thải số 06	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 1	X (m) = 1243178,39 Y (m) = 594110,46
		Dòng thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 1	X (m) = 1243178,94 Y (m) = 594108,71
3	Nguồn thải số 07	Dòng thải số 04	Ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 2	X (m) = 1243180,14 Y (m) = 594104,45
		Dòng thải số 05	Ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 2	X (m) = 1243180,47 Y (m) = 594102,26
4	Nguồn thải số 08	Dòng thải số 06	Ống thải số 06 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 3	X (m) = 1243181,45 Y (m) = 594097,24
		Dòng thải số 07	Ống thải số 07 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 3	X (m) = 1243181,77 Y (m) = 594094,61
5	Nguồn thải số 09	Dòng thải số 08	Ống thải số 08 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 4	X (m) = 1243182,53 Y (m) = 594090,35
		Dòng thải số 09	Ống thải số 09 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 4	X (m) = 1243183,30 Y (m) = 594088,17

6	Nguồn thải số 10	Dòng thải số 10	Ống thải số 10 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 5	X (m) = 1243185,15 Y (m) = 594075,93
		Dòng thải số 11	Ống thải số 11 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 5	X (m) = 1243185,80 Y (m) = 594073,09
7	Nguồn thải số 11	Dòng thải số 12	Ống thải số 12 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 6	X (m) = 1243186,89 Y (m) = 594069,05
		Dòng thải số 13	Ống thải số 13 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 6	X (m) = 1243186,56 Y (m) = 594066,86
8	Nguồn thải số 12	Dòng thải số 14	Ống thải số 14 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 7	X (m) = 1243187,76 Y (m) = 594061,73
		Dòng thải số 15	Ống thải số 15 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 7	X (m) = 1243188,52 Y (m) = 594058,89
9	Nguồn thải số 13	Dòng thải số 16	Ống thải số 16 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 8	X (m) = 1243188,84 Y (m) = 594055,06
		Dòng thải số 17	Ống thải số 17 của công trình xử lý khí thải máy định hình số 8	X (m) = 1243190,28 Y (m) = 594052,55
10	Nguồn thải số 14	Dòng thải số 18	Ống thải số 18 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 1	X (m) = 1243205,60 Y (m) = 594109,07
		Dòng thải số 19	Ống thải số 19 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 1	X (m) = 1243214,23 Y (m) = 594110,24
11	Nguồn thải số 15	Dòng thải số 20	Ống thải số 20 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 2	X (m) = 1243206,90 Y (m) = 594101,20
		Dòng thải số 21	Ống thải số 21 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 2	X (m) = 1243215,42 Y (m) = 594102,49

b✓

12	Nguồn thải số 16	Dòng thải số 22	Ống thải số 22 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 3	X (m) = 1243208,10 Y (m) = 594095,74
		Dòng thải số 23	Ống thải số 23 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 3	X (m) = 1243216,51 Y (m) = 594096,48
13	Nguồn thải số 17	Dòng thải số 24	Ống thải số 24 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 4	X (m) = 1243212,46 Y (m) = 594073,78
		Dòng thải số 25	Ống thải số 25 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 4	X (m) = 1243220,87 Y (m) = 594074,73
14	Nguồn thải số 18	Dòng thải số 26	Ống thải số 26 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 5	X (m) = 1243214,43 Y (m) = 594066,02
		Dòng thải số 27	Ống thải số 27 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 5	X (m) = 1243221,96 Y (m) = 594067,31
15	Nguồn thải số 19	Dòng thải số 28	Ống thải số 28 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 6	X (m) = 1243214,74 Y (m) = 594059,79
		Dòng thải số 29	Ống thải số 29 của công trình xử lý khí thải máy sấy số 6	X (m) = 1243222,82 Y (m) = 594060,97
16	Nguồn thải số 20, 21	Dòng thải số 30	Ống thải số 30 của công trình xử lý khí thải 02 lò hơi 20 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu than đá và viên nén gỗ (tỉ lệ 7:3)	X (m) = 1243226,66 Y (m) = 593972,94
17	Nguồn số 22	Dòng thải số 31	Ống thải số 31 của công trình xử lý khí thải 01 lò hơi 12 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO	X (m) = 1243184,95 Y (m) = 593972,41
18	Nguồn số 23	Dòng thải số 32	Ống thải số 32 của công trình xử lý khí thải 01 lò hơi 8 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO	X (m) = 1243179,31 Y (m) = 593972,43

19	Nguồn số 24	Dòng thải số 33	Ống thải số 33 của công trình xử lý khí thải 01 lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO	X (m) = 1243196,00 Y (m) = 593967,03
20	Nguồn số 25, 26	Dòng thải số 34	Ống thải số 34 của công trình xử lý khí thải 02 lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá	X (m) = 1243208,73 Y (m) = 593969,72
21	Nguồn số 27	Dòng thải số 35	Ống thải số 35 của công trình xử lý khí thải máy sấy bùn	X (m) = 1243351,77 Y (m) = 594012,87
22	Nguồn số 28, 29, 30	Dòng thải số 36	Ống thải số 36 của thiết bị thu gom hơi nhiệt phát sinh từ phần đầu máy hồ sợi số 1, 2, 3	X (m) = 1243332,68 Y (m) = 594330,48
23		Dòng thải số 37	Ống thải số 37 của thiết bị thu gom hơi nhiệt phát sinh từ phần cuối máy hồ sợi 1, 2, 3	X (m) = 1243338,77 Y (m) = 594331,44
24	Nguồn số 31, 32, 33	Dòng thải số 38	Ống thải số 38 của thiết bị thu gom hơi nhiệt phát sinh từ phần đầu máy hồ sợi số 4, 5, 6	X (m) = 1243348,10 Y (m) = 594233,03
		Dòng thải số 39	Ống thải số 39 của thiết bị thu gom hơi nhiệt phát sinh từ phần cuối máy hồ sợi 4, 5, 6	X (m) = 1243356,41 Y (m) = 594235,40
25	Nguồn số 34	Dòng thải số 40	Ống thải số 40 của thiết bị thu gom hơi nhiệt máy giữ hồ số 1	X (m) = 1243209,89 Y (m) = 594027,92
26	Nguồn số 35	Dòng thải số 41	Ống thải số 41 của thiết bị thu gom hơi nhiệt máy giữ hồ số 2	X (m) = 1243203,61 Y (m) = 594032,96
27	Nguồn số 36	Dòng thải số 42	Ống thải số 42 của thiết bị thu gom hơi nhiệt máy giữ hồ số 3	X (m) = 1243201,86 Y (m) = 594041,59
28	Nguồn số 37	Dòng thải số 43	Ống thải số 43 của thiết bị thu gom hơi nhiệt máy giữ hồ số 4	X (m) = 1243202,43 Y (m) = 594048,47

X.H.
SỞ
GUY
TRU
NH

h

29	Nguồn số 38	Dòng thải số 44	Ống thải số 44 của máy máy phát điện công suất 1.000 KVA	X (m) = 1243384,24 Y (m) = 594482,11
		Dòng thải số 45	Ống thải số 45 của máy máy phát điện công suất 1.000 KVA	X (m) = 1243383,90 Y (m) = 594479,82
30	Nguồn số 39	Dòng thải số 46	Ống thải số 46 của máy máy phát điện công suất 576 KVA	X (m) = 1243267,20 Y (m) = 594216,78
31	Nguồn số 40	Dòng thải số 47	Ống thải số 47 của máy máy phát điện công suất 576 KVA	X (m) = 1243228,02 Y (m) = 594021,42

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy Việt Nam tại lô A_10_CN, khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02 => 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 128.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18 => 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 64.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 150.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 27.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 22.980 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 27.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 90.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36, 37, 38, 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 40, 41, 42, 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 44, 45: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 6.124 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 46, 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.505 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ. Riêng dòng số 01, 31, 32, 33, 44, 45, 46 và 47 chỉ thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01				
1	Bụi	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt khí thải tự động theo Khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
II	Dòng khí thải số 02 đến số 29				
1	Bụi	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt khí thải tự động theo Khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
III	Dòng khí thải số 30 đến số 34				
1	Bụi	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	- Đã lắp đặt (đối với dòng thải số 30, 33, 34). - Đối với dòng khí thải số 31 và 32 phải lắp đặt, hoàn thành và kết nối, truyền số liệu chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
IV	Dòng khí thải số 35				
1	Bụi	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt khí thải tự động theo Khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
V	Dòng khí thải số 36 đến số 39				
	Hơi nhiệt phát sinh từ phần đầu và phần cuối máy hồ sợi (06 máy) được thu gom và phát tán qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.				
VI	Dòng khí thải số 40 đến số 43				
	Hơi nhiệt phát sinh từ máy giữ hồ (04 máy) được được thu gom và phát tán qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.				

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
VII	Dòng khí thải số 44, 45, 46, 47 Khí thải phát sinh từ 03 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý bụi và khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy mài lông (01 máy), máy dụng lông (03 máy), máy cắt lông (01 máy) sau khi xử lý bụi tại mỗi hệ thống xử lý của mỗi máy, khí thải được dẫn chung và xả ra môi trường qua 01 ống thải cao 2m, đường kính 800 mm, xả gián đoạn (chỉ hoạt động khi có đơn hàng).

- Nguồn số 06 đến nguồn số 13: Bụi và khí thải sau xử lý từ 08 máy định hình được thu gom và phát tán qua 16 ống thải có chiều cao 12,5 m, đường kính 600 mm, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 14 đến nguồn số 19: Bụi và khí thải sau xử lý từ 06 máy sấy được thu gom và phát tán qua 12 ống thải có chiều cao 12,5 m, đường kính 600 mm, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 20, 21: Khí thải sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 20 tấn hơi/giờ (02 lò) được thu gom và phát tán qua 01 ống thải cao 18,3 m đường kính 1.700 mm, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 22: Khí thải sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 12 tấn hơi/giờ được thu gom và phát tán qua 01 ống thải cao 18,3 m đường kính 900 mm, xả gián đoạn (chỉ hoạt động khi các lò chính gặp sự cố).

- Nguồn số 23: Khí thải sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn hơi/giờ được thu gom và phát tán qua 01 ống thải cao 18,3 m đường kính 1.200 mm, xả gián đoạn (chỉ hoạt động khi các lò chính gặp sự cố).

- Nguồn số 24: Khí thải sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ (đốt dầu FO) được thu gom và phát tán qua 01 ống thải cao 18,3 m đường kính 1.400 mm, xả gián đoạn (chỉ hoạt động khi các lò chính gặp sự cố).

- Nguồn số 25, 26: Khí thải sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải

nhệt 8 triệu Kcal/giờ (02 lò) được thu gom và phát tán qua 01 ống thải cao 18,3 m đường kính 1.400 mm, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 27: Khí thải sau công trình xử lý khí thải phát sinh từ máy sấy bùn, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải cao 18 m đường kính 350 mm, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 28 đến số 30: hơi nhiệt phát sinh từ phần đầu và nhiệt thừa phần cuối máy hồ sợi số 1, 2, 3 được thu gom và phát tán qua 02 ống thải vượt mái cao 1 m, kích thước 400 mm x 500 mm, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 31 đến số 33: hơi nhiệt phát sinh từ phần đầu và nhiệt thừa từ phần cuối máy hồ sợi số 4, 5, 6 được thu gom và phát tán qua 02 ống thải vượt mái cao 1 m, kích thước 400 mm x 500 mm, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 34 đến số 37: nhiệt thừa từ phần cuối máy giữ hồ số 1, 2, 3, 4 được thu gom và phát tán qua 04 ống thải cao vượt mái 1,3 m, kích thước 400 mm x 400 mm, ống xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 38, 39, 40: Khí thải được thu gom và phát tán ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (chỉ hoạt động khi cúp điện).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Nguồn số 01 đến 05 (Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi từ 01 máy mài lông, 03 máy dựng lông và 01 máy cắt lông):

- Số lượng công trình: 05 công trình, có cùng quy trình công nghệ, cụ thể như sau:
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Quạt hút => Ống dẫn => Thiết bị lọc bụi túi vải => Nhà gộp khí thải chung => Ống thải (D = 800 mm, H = 2 m).
- Chế độ vận hành: gián đoạn (chỉ hoạt động khi có đơn hàng).
- Tổng công suất thiết kế: 25.500 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.
- Số lượng ống thải: 01 ống thải (nguồn thải số 01, 02, 03, 04 và 05 thoát ra chung 01 ống thải).

1.2.2. Nguồn số 06 đến 13 (Công trình xử lý bụi và khí thải từ 08 máy định hình):

- Số lượng công trình: 04 công trình, có cùng quy trình công nghệ, cụ thể như sau:
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải => Chụp hút, ống dẫn => Tháp hấp thụ bằng nước => Thiết bị xử lý tĩnh điện => Quạt hút => Ống thải (D = 600 mm, H = 12,5 m).
- Chế độ vận hành: liên tục.
- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ/công trình.

62

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

- Số ống thải: 16 ống thải (khí thải phát sinh từ 02 máy định hình được thu gom về 01 công trình xử lý khí thải, khí thải sau 01 công trình thoát ra 04 ống thải).

1.2.3. Nguồn số 14 đến 19 (Công trình xử lý bụi và khí thải từ 06 máy sấy):

- Số lượng công trình: 02 công trình, có cùng quy trình công nghệ, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải => Chụp hút, ống dẫn => Tháp hấp thụ bằng nước => Thiết bị xử lý tĩnh điện => Quạt hút => Ống thải (D = 600 mm, H = 7,5 m).

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ/công trình.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

- Số ống thải: 12 ống thải (khí thải phát sinh từ 03 máy sấy được thu gom về 01 công trình xử lý khí thải, khí thải sau 01 công trình xử lý thoát ra 06 ống thải).

1.2.4. Nguồn số 20, 21 (Công trình xử lý bụi và khí thải từ lò hơi 20 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu than đá và viên nén gỗ):

- Số lượng công trình: 02 công trình, có cùng quy trình công nghệ, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi và khí thải => Tháp tản nhiệt => Cyclone lắng bụi => Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH => Lọc mù => Ống thải (D = 1,7 m; H = 18,3 m).

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Công suất thiết kế: 75.000 m³/giờ/công trình.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

- Số ống thải: 01 ống thải (nguồn thải số 20 và 21 thoát ra chung 01 ống thải).

1.2.5. Nguồn số 22 (Công trình xử lý bụi và khí thải từ lò hơi 12 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO):

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi và khí thải => Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH => Ống thải (D = 0,9 m; H = 18,3 m).

- Chế độ vận hành: gián đoạn (chỉ hoạt động khi các lò chính gặp sự cố).

- Công suất thiết kế: 27.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.6. Nguồn số 23 (Công trình xử lý bụi và khí thải từ lò hơi 8 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO):

- Số lượng công trình: 01 công trình.
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi và khí thải => Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH => Ống thải (D = 1,2 m; H = 18,3 m).
- Chế độ vận hành: gián đoạn (chỉ hoạt động khi các lò chính gặp sự cố).
- Công suất thiết kế: 22.980 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.7. Nguồn số 24 (Công trình xử lý bụi và khí thải từ lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO):

- Số lượng công trình: 01 công trình
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi và khí thải => Thiết bị thu hồi tận dụng nhiệt => Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH => Ống thải (D = 1,4 m; H = 18,3 m).
- Chế độ vận hành: gián đoạn (chỉ hoạt động khi các lò chính gặp sự cố).
- Công suất thiết kế: 27.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.8. Nguồn số 25, 26 (Công trình xử lý bụi và khí thải từ lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá):

- Số lượng công trình: 02 công trình, có cùng quy trình công nghệ, cụ thể như sau:
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi và khí thải => Thiết bị thu hồi tận dụng nhiệt => Cyclone lắng bụi => Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH => Lọc mù => Ống thải (D = 1,4 m; H = 18,3 m).
- Chế độ vận hành: liên tục.
- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ/công trình.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Số ống thải: 01 ống thải (nguồn thải số 25 và 26 thoát ra chung 01 ống thải).

1.2.9. Nguồn số 27 (Công trình xử lý bụi và khí thải từ máy sấy bùn):

- Số lượng công trình: 01 công trình.
- Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải => Chụp hút => Ống dẫn => Quạt hút => Tháp hấp thụ bằng nước => Ống thải (D = 350 mm, H = 18 m).



- Chế độ vận hành: liên tục.
- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.
- Số ống thải: 01 ống thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.3.1. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục của 02 lò hơi 20 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu than đá và viên nén gỗ (tỉ lệ 7:3):

- Số lượng: 01 hệ thống
- Vị trí lắp đặt: Ống thải chung sau 02 công trình xử lý khí thải 02 lò hơi 20 tấn hơi/giờ.

- Thông số lắp đặt: Bụi, lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, SO₂, NO_x, CO, O₂.

- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương theo dõi, giám sát (Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục tại văn bản số 3633/STNMT-CCBVMT ngày 18 tháng 8 năm 2020 và văn bản số 328/STNMT-CCBVMT ngày 27 tháng 01 năm 2022).

1.3.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục của 02 lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá:

- Số lượng: 01 hệ thống
- Vị trí lắp đặt: Ống thải chung sau 02 công trình xử lý khí thải 02 lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ.

- Thông số lắp đặt: Bụi, lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, SO₂, NO_x, CO, O₂.

- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương theo dõi, giám sát (Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục tại văn bản số 3633/STNMT-CCBVMT ngày 18 tháng 8 năm 2020 và văn bản số 328/STNMT-CCBVMT ngày 27 tháng 01 năm 2022).

1.3.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục của 01 lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO.

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Ống thải sau công trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ.

- Thông số lắp đặt: Bụi, lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, SO₂, NO_x, CO, O₂.

- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương theo dõi, giám sát (Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục tại văn bản số 3633/STNMT-CCBVMT ngày 18 tháng 8 năm 2020 và văn bản số 328/STNMT-CCBVMT ngày 27 tháng 01 năm 2022).

1.3.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục của lò hơi 12 tấn hơi/giờ và 8 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO (Phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (có camera theo dõi), kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương theo dõi, giám sát chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024):

- Vị trí lắp đặt: Ống thải sau công trình xử lý khí thải lò hơi 12 tấn hơi/giờ và ống thải sau công trình xử lý khí thải lò hơi 8 tấn hơi/giờ.

- Thông số lắp đặt: Bụi, lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, SO₂, NO_x, CO, O₂.

- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò hơi, lò dầu tải nhiệt và hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Thường xuyên kiểm tra độ pH của dung dịch hấp thụ, độ pH của dung dịch hấp thụ dưới mức 9 thì phải thêm dung dịch NaOH mới vào, đảm bảo độ pH của dung dịch hấp thụ lớn hơn 9.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong khí thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi thải, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi thải, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi thải, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực và vận hành trong 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Công trình xử lý bụi từ máy mài lông, dụng lông và cắt lông.
- 04 Công trình xử lý bụi và khí thải từ 08 máy định hình.
- 02 Công trình xử lý bụi và khí thải từ 06 máy sấy.
- 02 Công trình xử lý bụi và khí thải từ 02 lò hơi, mỗi lò công suất 20 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu than đá và viên nén gỗ.
- 01 Công trình xử lý bụi và khí thải từ lò hơi công suất 12 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO.
- 01 Công trình xử lý bụi và khí thải từ lò hơi công suất 8 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO.
- 01 Công trình xử lý bụi và khí thải từ lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO.
- 02 Công trình xử lý bụi và khí thải từ 02 lò dầu tải nhiệt, mỗi lò công suất 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá.
- 01 Công trình xử lý bụi và khí thải từ máy sấy bùn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thải số 01, sau công trình xử lý bụi máy mài lông, dụng lông và cắt lông (dòng thải 01).
- Tại ống thải số 02 đến số 17, sau công trình xử lý khí thải 08 máy định hình (dòng thải số 02 đến số 17).
- Tại ống thải số 18 đến số 29, sau công trình xử lý khí thải 06 máy sấy (dòng thải số 18 đến số 29).

- Tại ống thải số 30, sau công trình xử lý khí thải lò hơi 20 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu than đá và viên nén củi (dòng thải số 30).

- Tại ống thải số 31, sau công trình xử lý khí thải lò hơi 12 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO (dòng thải số 31).

- Tại ống thải số 32, sau công trình xử lý khí thải lò hơi 8 hơi/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO (dòng thải số 32).

- Tại ống thải số 33, sau công trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu dầu FO (dòng thải số 33).

- Tại ống thải số 34, sau công trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 8 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu than đá (dòng thải số 34).

- Tại ống thải số 35, sau công trình xử lý khí thải máy sấy bùn (dòng thải số 35).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này. Công ty giám sát các thông số sau: Lưu lượng, nhiệt độ (*trừ dòng thải số 01 đến số 29 và dòng thải số 35*) và các chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 1$).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý bụi, khí thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy mẫu bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31

h

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực se sợi, xoắn sợi.
- Nguồn số 2: Khu vực dệt khí nén.
- Nguồn số 3: Khu vực xưởng dệt thủy lực.
- Nguồn số 4: Khu vực mài lông, dựng lông và cắt lông.
- Nguồn số 5: Máy phát điện công suất 1.000 KVA khu vực xưởng gia công sợi.
- Nguồn số 6: Máy phát điện công suất 576 KVA khu vực xưởng 5.
- Nguồn số 7: Máy phát điện công suất 576 KVA khu vực xưởng 7.
- Nguồn số 8: Khu vực xử lý nước cấp.
- Nguồn số 9: Khu vực xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 10: Khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
		X (m)	Y(m)
1	Khu vực se sợi, xoắn sợi	1243317,96	594476,19
2	Khu vực dệt khí nén	1243335,31	594396,32
3	Khu vực xưởng dệt thủy lực	1243381,58	594145,07
4	Khu vực máy cào lông, cắt lông	1243165,31	594140,09
5	Máy phát điện 1.000 KVA	1243376,92	594478,09
6	Máy phát điện 576 KVA	1243225,49	594214,82
7	Máy phát điện 576 KVA	1243247,51	594028,57
8	Khu vực xử lý nước cấp	1243429,29	594079,25
9	Khu vực xử lý lò hơi	1243217,82	593979,08
10	Khu vực xử lý nước thải	1243340,25	594006,57

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.
- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân:
 - + Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.
 - + Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.
 - + Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó

giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn. Cách ly những thiết bị phát ra độ rung lớn bằng những rãnh cách xung quanh móng máy.

- Kiểm tra thường xuyên và sửa chữa kịp thời các chi tiết máy bị mòn và hư hỏng hoặc gia công các chi tiết máy đặc biệt để khử rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



62

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	636
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	720
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10
4	Các loại pin thải	Rắn	19 06 05	NH	2
5	Phẩm màu và chất nhuộm thải có thành phần nguy hại (hóa chất hết hạn)	Rắn/Lỏng	10 02 02	KS	500
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	49.872
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	KS	38.775
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	109.411
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	KS	120
10	Bùn thải từ công trình xử lý nước thải	Rắn	12 06 13	KS	3.968
11	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước cấp	Rắn	12 10 02	KS	
TỔNG KHỐI LƯỢNG					204.014



h

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Vải vụn	10 02 05	250,00
2	Tơ sợi thải	10 02 10	336,07
3	Balet gỗ	18 01 07	193,44
4	Ống chỉ thải	-	407,88
5	Màng PE thải	18 01 06	39,74
6	Nhựa thải	18 01 11	11,81
7	Carton thải	18 01 05	184,08
8	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	04 02 06	500,00
TỔNG KHỐI LƯỢNG			1.909,37

1.3. Khối lượng chất thải rắn chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn...), rác thải vô cơ (bao nilon, vỏ lon, thủy tinh...) với khối lượng khoảng 77,88 tấn/ năm tương đương khoảng 210 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:****2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Trang bị 04 thùng nhựa HDPE loại 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại.

- Bao chứa 500 kg đến 1.000 kg.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa chất thải: 117,6 m² (Nhà rác số 4).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (*kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm*); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô hoặc mùn cưa*)... theo quy định.

h

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối chất thải rắn công nghiệp thông thường: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 – 1.000 kg.

- Đối với các loại chất thải phế liệu: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 kg.

- Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải): trang bị bao bì mềm Polypropylene (PP) dung tích 1.000 kg.

- Đối với tro xỉ: Trang bị các bao bì mềm dung tích 1.000 kg.

2.1.2. Kho lưu chứa:

a. Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 1:

- Diện tích kho chứa kích thước: 54,9 m² (Nhà rác số 1).

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b. Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 2 (chất thải phế liệu):

- Diện tích kho chứa: 67,2 m² (hai ngăn của nhà rác số 2).

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

c. Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 3 (chất thải phế liệu):

- Diện tích kho chứa: 100,8 m² (nhà rác số 3).

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

d. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 4 (tro xỉ):

- Diện tích khu vực lưu chứa: 60 m² (gần kho nguyên liệu lò hơi).

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, có mái che, nền bê tông.

ĐA X.
SỞ
NGUYỄN
TRƯỜNG
DU

h

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

e. Kho lưu chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải từ công trình xử lý nước thải):

- Diện tích kho chứa: 44,8 m² (một ngăn nhà rác số 2).

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 04 thùng nhựa HDPE loại 660 lít và 10 thùng 240 lít, có nắp đậy kín. được bố trí tại các phân xưởng sản xuất. Ngoài ra, còn bố trí các thùng rác dung tích 25 lít, 40 lít, 60 lít bố trí tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt, cuối ngày được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 10 m²

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị động nước mưa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

h

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU VỀ KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *46* /GPMT-STNMT ngày *28* tháng *02* năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG SỐ 1123/QĐ-STNMT NGÀY 19 THÁNG 9 NĂM 2017:

1. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

1.1. Quy trình công nghệ sản xuất:

Dây chuyền in hoa các loại vải công suất 3.408.000 m²/năm; Dây chuyền cán vải, dán màng công suất 3.408.000 m²/năm; May quần áo các loại công suất 6.000.000 m²/năm, có quy trình công nghệ sản xuất cụ thể như sau:

- Quy trình cán vải: Vải => Cán vải => Kiểm tra thành phẩm => Đóng gói.
- Quy trình dán màng: Vải => Dán màng => Kiểm tra thành phẩm => Đóng gói.
- Quy trình in hoa: Vải => In hoa => Kiểm tra thành phẩm => Đóng gói.
- Quy trình may trang phục: Vải => Cắt => May trang phục => Ủi => Kiểm tra thành phẩm => Đóng gói.

1.2. Các hạng mục, công trình sẽ thi công xây dựng, lắp đặt:**1.2.1. Các hạng mục công trình chính:**

- Nhà xưởng 2 diện tích: 12.667 m² (thực hiện công đoạn cắt, may trang phục).
- Nhà xưởng 3 diện tích 6.333 m² (kho chứa sản phẩm trang phục).
- Khu vực dán màng diện tích 200 m² (bố trí tại tầng trệt nhà xưởng 7 – xưởng nhuộm, nhà xưởng hiện hữu).

1.2.2. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

01 công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ 02 máy dán màng (bố trí tại tầng trệt nhà xưởng 7 – xưởng nhuộm, nhà xưởng hiện hữu).



h

2. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường:

2.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

2.1.1 Trong giai đoạn thi công xây dựng:

Nước thải sinh hoạt từ công nhân thi công trong khu vực cơ sở => Sử dụng chung nhà vệ sinh hiện hữu tại cơ sở => Nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể tự hoại, sau dẫn về công trình xử lý nước thải 9.000m³/ngày hiện hữu của cơ sở.

2.1.2 Trong giai đoạn vận hành:

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng 2, 3 được thu gom bằng đường ống bê tông cốt thép D60 - 100 mm dẫn về công trình xử lý nước thải công suất 9.000 m³/ngày hiện hữu của cơ sở.

2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải:

2.2.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Mở lối đi riêng vào khu vực xây dựng nhà xưởng 2, 3 nhằm hạn chế tác động đến hoạt động của các nhà xưởng khác.

- Tốc độ lưu thông tối đa trong khu vực nội bộ không vượt quá 5 km/giờ.

- Yêu cầu thi công che chắn xe trong khu vực dự án của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, vận chuyển máy móc thiết bị lắp đặt và hoạt động giao thông nhằm giảm thiểu phát thải bụi và khí thải.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị theo định kỳ.

- Khuyến khích thi công sử dụng các loại nhiên liệu thân thiện với môi trường.

- Lập chốt phun rửa gầm xe tại cổng công trường.

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: Giám sát việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và khí thải phát sinh bởi dự án trong giai đoạn thi công xây dựng. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT.

2.2.2. Trong giai đoạn vận hành:

- 01 Công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ 02 máy dán màng: Hơi dung môi => Chụp hút => Tháp hấp phụ than hoạt tính => Quạt hút => Ống thải (D = 500 mm, H = 20 m).

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: Xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán màng đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1).

2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

h

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu lán trại của công nhân cuối ngày làm việc, công nhân sẽ thu gom rác từ thùng chứa về khu tập kết chất thải sinh hoạt hiện hữu của nhà máy để lưu giữ, xử lý.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, quản lý chất thải đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định có liên quan của tỉnh Bình Dương.

2.3.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Bố trí các thùng chứa có nắp đậy, dung tích 60 - 240 lít.

- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt hiện hữu có diện tích 10m², gần khu vực trạm xử lý nước cấp và trạm xử lý nước thải sản xuất 9.000 m³/ngày đêm. Thùng rác có nắp đậy kín, đặt trên nền bê tông.

2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

Thực hiện thu gom, phân loại chất thải xây dựng. Tận dụng những loại chất thải như bê tông, đất, gạch làm vật liệu san nền. Chất thải rắn không tái chế, tái sử dụng được thu gom về kho chứa chất thải rắn thông thường hiện hữu của nhà máy để lưu giữ và chuyển đi xử lý.

2.4.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 1, có diện tích 54,9 m². Cấu tạo nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được; có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 2 (chất thải phế liệu), có diện tích 67,2 m². Cấu tạo nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được; có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 3 (chất thải phế liệu), có diện tích 100,8 m². Cấu tạo nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được; có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 4 (tro xỉ), có diện tích 60 m². Cấu tạo nền bê tông chống thấm, có mái che, nền bê tông.

- Kho lưu chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải từ công trình xử lý

nước thải), có diện tích 44,8 m². Cấu tạo nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được; có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, quản lý chất thải đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định có liên quan của tỉnh Bình Dương.

2.5. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị được lưu giữ tại kho lưu giữ chất thải nguy hại hiện hữu, diện tích 117,6 m² và hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật.

2.5.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Chất thải nguy hại phát sinh từ xưởng 2, 3 được phân loại, thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ chất thải nguy hại hiện hữu, diện tích 117,6 m² và hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, quản lý chất thải nguy hại đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định có liên quan của tỉnh Bình Dương.

2.6. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

2.6.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Sử dụng các thiết bị, máy móc được kiểm chuẩn, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; lắp đặt thiết bị giảm ồn cho những máy móc, thiết bị có mức ồn cao; không thi công vào ban đêm và giờ nghỉ trưa.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng của Dự án.

2.6.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Thực hiện thông gió cưỡng bức và thông gió tự nhiên đối với các nhà xưởng.

- Không sử dụng thiết bị lạc hậu có khả năng gây ồn cao. Định kỳ kiểm tra, bảo

dưỡng thiết bị.

- Trồng cây xanh bảo đảm tối thiểu đạt tỷ lệ 20% tổng diện tích của Nhà máy.
- Mạng lưới thu gom nước mưa: Nước mưa trên phạm vi toàn Nhà máy được thu gom, tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bàu Bàng.
- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng của Dự án. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

2.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

2.7.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Lắp đặt hệ thống biển báo, có các biện pháp tạm thời để đảm bảo an toàn giao thông và đáp ứng nhu cầu đi lại của các công nhân trong thời gian thi công. Tuân thủ về quy định an toàn giao thông trên đường bộ trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động trong khu công nghiệp.
- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, ứng cứu sự cố, quản lý đất đai và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

2.7.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải: Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị, lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, thường xuyên theo dõi chất lượng khí thải sau xử lý. Trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, Nhà máy dừng hoạt động sản xuất và chỉ sản xuất trở lại khi sự cố được khắc phục hoàn toàn bảo đảm không xả khí thải không đạt quy chuẩn kỹ thuật ra môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải: Bố trí cán bộ chuyên trách có năng lực và chuyên môn để vận hành và bảo trì trạm xử lý nước thải; Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải; Trang bị 01 bộ máy móc, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải phát sinh được bơm về hồ sự cố; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không

X.H
SỞ
YÊN
DƯỚI

h

làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khác:

+ Thực hiện các biện pháp an toàn và vệ sinh lao động, an toàn giao thông.

+ Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy và chữa cháy.

+ Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

3. Sau khi hoàn thiện các hạng mục, công trình sản xuất, các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hạng mục in hoa, cán vải, dán màng và may mặc, cơ sở có trách nhiệm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét, cấp giấy phép môi trường theo quy định đúng quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

h

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố về môi trường xảy ra do triển khai và vận hành dự án.



đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

5. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.



